

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: **08 – 4 – 2026**

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Lan Hương**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Nhân**

Bà **Võ Thị Thanh Phụng**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Hòa** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Lan** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2026/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh P**, sinh ngày 04/01/1969.

Số Căn cước công dân: 034069017922; ngày cấp: 25/8/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Tổ C, ấp A, xã B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh ngày 27/4/1991.

Số Căn cước công dân: 075191018675; ngày cấp: 17/6/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thanh Thiên H1, sinh ngày 18/10/1991.

Số Căn cước công dân: 075191018684; ngày cấp: 08/02/2023; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: I L, C.

Địa chỉ liên hệ: Số H H, phường T, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Ông Nguyễn Văn D.

Số Chứng minh nhân dân: 162173320.

Địa chỉ: Thôn T, ấp A, xã B, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P.

(ông P, bà H có mặt; bà H1, ông D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính của vụ án:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Ông và bà Trần Thị H chung sống tự nguyện với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58/2012, quyền số 01/2012 ngày 03/5/2012. Quá trình chung sống từ năm 2011 đến năm 2017, cư trú tại địa chỉ thuộc thửa đất số 115, tờ bản đồ số 28, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã B, tỉnh Đồng Nai). Từ năm 2017 đến nay cư trú tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 27, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã B, tỉnh Đồng Nai).

Quá trình chung sống vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn do bà H không trung thực, quan điểm sống cá biệt và có hoạt động bất minh, ít quan tâm và chăm sóc gia đình về nấu ăn, dọn dẹp, vệ sinh chỗ ở; sử dụng khoản tiền chung mập mờ, không minh bạch các khoản thu chi, bí mật sử dụng khoản thu nhập của bản thân để chi tiêu mục đích cá nhân; chủ động sống ly thân với chồng (khoảng 03 năm), lạnh nhạt, không quan tâm ý kiến, cảm xúc của chồng; sử dụng điện thoại một cách khác thường, không nhận cuộc gọi, chặn liên lạc với chồng. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trần Thị H.

Về con chung: Ông bà có 03 người con chung tên Nguyễn Trung H2, sinh ngày 30/01/2011; Nguyễn Thanh Bảo N, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Trung N1, sinh ngày 18/10/2015. Ly hôn, ông đồng ý giao cháu H2 cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc còn ông xin được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc các cháu N và N1. Tại Biên bản đối chất ngày 10/6/2025, ông cũng đồng ý theo nguyện vọng muốn sống cùng bố hay mẹ của các con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến ngày 14/7/2025, ông khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung gồm thửa đất số 69 tờ bản đồ số 99 xã T, tỉnh Đồng Nai; 01 phần thửa đất số 17 tờ bản

đồ số 27 tại xã B, tỉnh Đồng Nai. Ông P yêu cầu chia cho ông P được hưởng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm: thửa đất số 69 tờ bản đồ số 99 xã T, tỉnh Đồng Nai; 01 phần thửa đất số 17 tờ bản đồ số 27 tại xã B, tỉnh Đồng Nai có diện tích khoảng 100m² và căn nhà gắn liền trên đất.

Ngày 13/8/2025, ông xác định thửa đất số 69 tờ bản đồ số 99 xã T, tỉnh Đồng Nai; 01 phần thửa đất số 17 tờ bản đồ số 27 tại xã B, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông.

Tại Biên bản làm việc ngày 08/10/2025, ông xác định không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 69 tờ bản đồ số 99 xã T, tỉnh Đồng Nai; 01 phần thửa đất số 17 tờ bản đồ số 27 tại xã B, tỉnh Đồng Nai. Yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 69 tờ bản đồ số 99 xã T, tỉnh Đồng Nai; 01 phần thửa đất số 17 tờ bản đồ số 27 tại xã B, tỉnh Đồng Nai có diện tích khoảng 100m² và căn nhà gắn liền trên đất là tài sản riêng của ông.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung là số tiền vay của bà Nguyễn Thanh Thiên H1 vào năm 2017 là 1.875.000.000 đồng và số tiền vay của bà Nguyễn Thanh Thiên H1 vào năm 2024 là 860.000.000 đồng + số tiền lãi phát sinh từ lúc vay đến nay theo mức lãi suất là 10%/năm. Ông yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà H1 $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên.

Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/7/2025 và Đơn yêu cầu ngày 13/8/2025 và Biên bản làm việc ngày 08/10/2025, ông rút yêu cầu khởi kiện về chia nợ chung.

- Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thanh P tự nguyện kết hôn vào năm 2011 và đã đăng ký kết hôn năm 2012 và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường T, tỉnh Đồng Nai) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống do quá trình sống bất đồng quan điểm sống nên nay ông xin ly hôn thì bà H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 03 người con chung tên Nguyễn Trung H2, sinh ngày 30/01/2011; Nguyễn Thanh Bảo N, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Trung N1, sinh ngày 18/10/2015. Ly hôn, bà xin được nuôi cả 03 con chung và tạm thời không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay bà đang làm Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ và bán quán nước thêm thời gian từ 05 giờ chiều. Thu nhập công nhân mỗi tháng 9.000.000 đồng và bán nước khoảng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông P không có nợ chung.

Đối với yêu cầu phân chia nợ chung của bà Nguyễn Thanh Thiên H1 thì bà không biết, các khoản nợ này ông P chưa bao giờ nói, bàn bạc với bà H. Việc vay

mượn của bà H1 cũng không có giấy tờ vay nợ. Đối với khoản tiền ông P cho rằng vay bà H1 để trang trải sinh hoạt quán nước thì bà có ý kiến như sau: Bà đi làm có thu nhập, việc đầu tư quán nước chỉ là buôn bán nhỏ lẻ không phải đầu tư nhiều nên không có việc bà phải mượn tiền của bà H1 để trang trải chi phí sinh hoạt gia đình và kinh doanh quán nước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh Thiên H1 trình bày:

Về khoản nợ đối với số tiền 1.875.000.000 đồng. Năm 2017, ông P là người đại diện các thành viên hộ liên hệ Phòng C thực hiện giao dịch chuyển nhượng tài sản Hộ là thửa đất số 115, tờ số 28 bản đồ địa chính xã B, huyện T (Nay thuộc huyện T). Theo thông tin của ông P thì giá trị chuyển nhượng và chia các thành viên hộ là 2.500.000.000 đồng/4, vì những thành viên hộ đang lưu trú ở nước ngoài không có mặt chứng kiến nên mọi phương thức giao dịch liên quan đều do ông P đảm nhiệm. Qua đó, ông P thỏa thuận với bà về việc vay mượn khoản tiền là 1.875.000.000 đồng thuộc khoản tiền tất toán sau chia với mục đích sử dụng “để ông sử dụng sang nhượng đầu tư bất động sản là thửa đất có diện tích 4300m², thửa 99, tờ 69, tọa lạc xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Về khoản nợ đối với số tiền 860.000.000 đồng: Những năm 2013 đến năm 2023, bà là chủ cửa hàng phân phối bán lẻ, mua bán quần áo, hàng mỹ phẩm tại địa chỉ A, Tổ A, Khu phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Sau đây gọi tắt là cửa hàng). Khi ấy, ông P với tư cách là người giao nhận hàng trong hệ thống bán lẻ của cửa hàng. Quá trình làm việc phát sinh một số khoản tất toán, gọi tắt là công nợ, ông P nhiều lần thỏa thuận với bà về việc vay mượn lại các khoản công nợ với cửa hàng, mục đích sử dụng “để ông thanh toán việc khám chữa bệnh, đóng nộp thuế phí nhà đất liên quan, sửa chữa nhà ở, mua sắm vật dụng và chi tiêu phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình”.

Về thời hạn thanh toán nợ: Được tất toán sau khi ông P và bà H thanh lý bất động sản liên quan hoặc bằng tài sản khác. Những quyết định liên quan thuộc quyền tự định đoạt của bà, các bên thực hiện việc thỏa thuận bằng lời nói, quá trình thực hiện, bà được ông P cung cấp một số giấy tờ là bản phô tô, bản chính do ông P và bà H lưu giữ, cụ thể gồm: Giấy chứng nhận phẫu thuật ngày 26 tháng 04 năm 2016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 688566, số vào số 20498; Vi bằng ghi nhận việc chuyển nhượng đất ngày 11/12/2017; Giấy xác nhận tài sản riêng, chứng thực của UBND xã B ngày 10/11/2017.

Do hiện nay tình trạng hôn nhân của ông P và bà H phát sinh mâu thuẫn không hòa giải được. Vụ án làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của bà trong việc giải quyết nợ. Vì vậy, bà yêu cầu quý Tòa giải quyết. Một là tuyên bố: Ông Nguyễn Thanh P và bà Trần Thị H có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ mà

ông P đã vay mượn trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm khoản nợ gốc là 1.875.000.000 đồng (thời giá năm 2017); 860.000.000 đồng (thời giá năm 2024) và lãi suất 10%/ năm cho bà. Trong trường hợp ông P và bà H không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung thì bà đề nghị quý Tòa buộc ông P và bà H xác lập văn bản về tự chia tài sản chung và cung cấp kết quả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được biết để làm cơ sở thực hiện quyền độc lập trong giải quyết tranh chấp. Hai là: bà ủng hộ quyết định của ông P về việc nuôi dưỡng chăm sóc hai cháu Nguyễn Thanh Bảo N, sinh năm 2012 và Nguyễn Trung N1, sinh năm 2015. Trường hợp ông P không chứng minh được việc làm và thu nhập ổn định để nuôi dưỡng chăm sóc hai cháu thì với tư cách chủ nợ, bà xin tự nguyện hỗ trợ ông P về bảo đảm chi phí nuôi dưỡng chăm sóc các cháu cho đến khi trưởng thành. Trong trường hợp vì lý do nào khác mà tài sản chung của ông P và bà H bị buộc phải kê biên, phát mãi theo quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp liên quan, thì bà xin tự nguyện bảo đảm cho ông P và các cháu có chỗ ở. Ba là: Thông báo cho những người liên quan được biết về khoản thiệt hại ngoài hợp đồng, gồm phí tổn cá biệt của bà cho một ngày có mặt làm việc theo giấy triệu tập của cơ quan chức năng là 141.250.000 đồng/ngày.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D:

Ông D vắng mặt nên không có lời trình bày.

2. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai đã căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 48, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 217, Điều 218, Điều 219 Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thanh P và bà Trần Thị H.

- Về con chung: Giao 01 người con chung tên Nguyễn Trung N1, sinh ngày 18/10/2015 cho ông Nguyễn Thanh P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao 02 người con chung tên Nguyễn Trung H2, sinh ngày 30/01/2011; Nguyễn Thanh Bảo N, sinh ngày 17/9/2012 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị H có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của

con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

3. Kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 09 tháng 01 năm 2026, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc xin ly hôn vì đây không thuộc trường hợp “Thuận tình ly hôn”.

- Giao 02 con chung gồm cháu Nguyễn Thanh Bảo N, sinh ngày 17/9/2012 và cháu Nguyễn Trung N1, sinh ngày 18/10/2015 cho ông P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Công nhận thừa đất số 69, tờ bản đồ số 99 (diện tích khoảng 4.300m²) tại xã T, tỉnh Đồng Nai và một phần thừa đất số 17, tờ bản đồ số 27 (diện tích khoảng 100m²) trên đất có căn nhà (đang ở) tại xã B, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

4. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông P và bà H đã trầm trọng, không thể hàn gắn, hiện nay cả hai đã ly thân, không còn sống chung với nhau, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, bà H đồng ý ly hôn với ông P nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về con chung: Cấp sơ thẩm căn cứ vào điều kiện nuôi con của các đương sự và nguyện vọng của các con nên giao cháu Nguyễn Trung H2, Nguyễn Thanh Bảo N cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Trung N1 cho ông P chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về tài sản chung: Ngày 23/10/2025, ông P xác định không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nữa nên cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là đúng quy định.

- Về nợ chung: Các đương sự không kháng cáo phần này nên không xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu của ông P về việc đề nghị công nhận thừa đất số 69, tờ bản đồ số 99 (diện tích khoảng 4.300m²) tại xã T, tỉnh Đồng Nai và một phần thừa đất số 17, tờ bản đồ số 27 (diện tích khoảng 100m²) trên đất có căn nhà (đang ở) tại xã B, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Ông P phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P làm trong hạn luật định, đương sự đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định nên kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn ông P:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông P và bà H đều thừa nhận trong quá trình chung sống, giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân, đến nay mỗi người một nơi, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa hai ông bà đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Tuy ông P đơn phương xin ly hôn nhưng quá trình giải quyết vụ án bà H cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông P nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông P và bà H là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung:

Ông P và bà H 03 con chung gồm: Nguyễn Trung H2, sinh ngày 30/01/2011; Nguyễn Thanh Bảo N, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Trung N1, sinh ngày 18/10/2015. Xét thấy, ông P, bà H đều có đủ điều kiện nuôi con; tại Biên bản đối chất ngày 10/6/2025, ông P, bà H cũng đồng ý tôn trọng nguyện vọng muốn sống cùng bố hay mẹ của các con. Nay cháu H2 và cháu N có nguyện vọng được ở với bà H, còn cháu N1 có nguyện vọng được ở với ông P nên cấp sơ thẩm giao hai

H2 và cháu N cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn giao cháu N1 cho ông P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Do ông P và bà H đều không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

[2.3] Về tài sản chung:

Ngày 23/10/2025, ông P xác định không yêu cầu chia tài sản chung nữa nên cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là đúng quy định. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi có yêu cầu.

[2.4] Về nợ chung:

Do các bên đương sự không kháng cáo phần này nên cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu của ông P về việc đề nghị công nhận thừa đất số 69, tờ bản đồ số 99 (diện tích khoảng 4.300m²) tại xã T, tỉnh Đồng Nai và một phần thừa đất số 17, tờ bản đồ số 27 (diện tích khoảng 100m²) trên đất có căn nhà (đang ở) tại xã B, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của ông do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Như vậy, cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết đúng quy định về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung.

Các yêu cầu kháng cáo của ông P không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Ông P, bà H thuận tình ly hôn nên mỗi người phải nộp 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông P rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nên trả lại cho ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.200.000 đồng (*mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng*).

[3.2] Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P không được chấp nhận nên phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P; Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 106/2025/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

- Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 48, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 217, Điều 218, Điều 219 Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thanh P và bà Trần Thị H.

2. Về con chung: Giao 01 người con chung tên Nguyễn Trung N1, sinh ngày 18/10/2015 cho ông Nguyễn Thanh P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao 02 người con chung tên Nguyễn Trung H2, sinh ngày 30/01/2011 và Nguyễn Thanh Bảo N, sinh ngày 17/9/2012 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị H có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 99 (diện tích khoảng 4.300m²) tại xã T, tỉnh Đồng Nai và một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 27 (diện tích khoảng 100m²) trên đất có căn nhà tại xã B, tỉnh Đồng Nai của ông Nguyễn Thanh P. Các đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh P phải nộp 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu số 0000476 ngày 30/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ). Hoàn trả cho ông P 225.000 đồng (*hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

- Bà Trần Thị H phải nộp 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.200.000 đồng (*mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu số 0001546 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

5.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh P phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000152 ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông P đã nộp xong.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 3 – Đồng Nai;
- Phòng THADS KV 3 – Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- UBND P. Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai;
- Các Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Bùi Lan Hương